

Ý NGHĨA CỦA TRIẾT LÝ GIÁO DỤC MỸ NỬA CUỐI THẾ KỶ XX

• ThS. Lê Văn Tùng^(*)

Tóm tắt

Bài báo phân tích những ý nghĩa của triết lý giáo dục Mỹ nửa cuối thế kỷ XX đối với nước Mỹ: mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi người và xây dựng xã hội học tập, xây dựng nguồn nhân lực, phát triển nền văn hóa khoa học, tạo môi trường phát hiện, thu hút, bồi dưỡng, phát triển, sử dụng tài năng và phát triển con người, phát huy vai trò của giáo dục trong việc giải quyết các vấn đề xã hội.

Từ khóa: giáo dục, giáo dục Mỹ, triết học, triết lý giáo dục.

1. Đặt vấn đề

Triết lý giáo dục Mỹ là những tư tưởng phản ánh giá trị, niềm tin của các chủ thể giáo dục ở Mỹ khi tham gia, giải quyết các vấn đề giáo dục. Triết lý giáo dục này thể hiện ở các tư tưởng về vị trí, vai trò của giáo dục; mục đích và nội dung giáo dục; phương pháp giáo dục; nhà trường, nhà giáo và người học.

Những chuyển biến của nước Mỹ vào nửa cuối thế kỷ XX trên tất cả mọi phương diện đã đi đến tư tưởng đặt giáo dục ở vị trí hàng đầu trong phát triển nền kinh tế, phát triển khoa học công nghệ. Giáo dục còn giữ vai trò then chốt trong việc xây dựng nền dân chủ, nối kết quốc gia, hài hòa xã hội và tạo lập sự bình đẳng cho người dân Mỹ. Với tư tưởng xuất phát đó, mục đích mà nền giáo dục này nhắm đến là tạo ra con người khai phóng có phẩm chất cởi mở, ham học hỏi, giàu lòng tự tin, tinh thông các kỹ năng, am hiểu tường tận một lĩnh vực tri thức dẫn thân, hiểu biết sâu rộng về văn hóa và khoa học, yêu thích sự đa dạng, phong phú về lối sống, có phẩm chất tư duy sáng tạo và trách nhiệm đạo đức công dân.

Để đạt được mục đích giáo dục này trước thực trạng phát triển vũ bão của khoa học công nghệ, toàn cầu hóa, nền giáo dục Mỹ chú trọng giáo dục nội dung văn hóa khoa học, toán, công nghệ, hệ thống các phương pháp, kỹ năng tư duy khoa học, hệ chuẩn thái độ, phương pháp suy xét và vận dụng sáng tạo tri thức khoa học. Sự tác động của các thành tựu khoa học hiện đại làm thay đổi quan niệm về trí tuệ, tư duy, học tập và

giảng dạy; học tập được xem là quá trình chủ động, sự thông tuệ có khả năng thích ứng, đi từ cụ thể tới trừu tượng, quá trình kiến tạo tri thức mới, học đi đôi với vận dụng, hình thành các thói quen tư duy tốt, niềm vui có tính kiến tạo và năng lực giải quyết vấn đề; nhấn mạnh tính chuyên nghiệp của giảng dạy thông qua sự kết hợp hài hòa các mô hình môi trường giảng dạy và xem dạy học như một thiên chức đạo đức. Nhà trường được quan niệm là nơi cung cấp môi trường học tập bình đẳng, dân chủ, sáng tạo, an toàn, phong phú, chú trọng vận dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới; nhấn mạnh vai trò của nhà giáo là hỗ trợ, tư vấn, gợi mở, tổ chức, hướng dẫn quá trình học tập của người học; xem người học là khách hàng, lấy người học làm trung tâm, coi trọng sự bình đẳng, việc hình thành năng lực học tập suốt đời, hiểu biết văn hóa rộng mở và khoan dung văn hóa.

Sự vận dụng triết lý giáo dục trên đây tạo ra sự thay đổi nhiều mặt của đời sống xã hội Mỹ, đưa nước Mỹ trở thành một trong những nước tư bản phát triển điển hình của thế giới. Dưới đây, chúng tôi xin chỉ ra những ý nghĩa của triết lý giáo dục đó đối với nước Mỹ. Khi thực hiện công việc này, chúng tôi ý thức được rằng, đây mới chỉ là những ý nghĩa được phác thảo bước đầu, do vậy chúng cần được tiếp thu trên tinh thần của phép biện chứng mác xít.

2. Mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục và xây dựng xã hội học tập

Quá trình chuyển biến của nước Mỹ từ xã hội công nghiệp sang xã hội hậu công nghiệp nửa cuối thế kỷ XX đi tới một sự khẳng định vị trí hàng đầu của giáo dục trong việc giải quyết các vấn đề trước mắt và lâu dài của đất nước.

^(*) Nghiên cứu sinh, Khoa Giáo dục chính trị và Công tác xã hội, Trường Đại học Đồng Tháp.

Sự thay đổi tư duy về bản chất, mục đích, nội dung, phương pháp giáo dục, đã có tác dụng hình thành một xã hội học tập và học tập suốt đời. Theo chúng tôi, quá trình này không tự phát, mà được chuẩn bị từ trong chiều sâu của truyền thống văn hóa giáo dục, văn hóa học tập của nhân dân Mỹ; đến lượt mình, triết lý giáo dục Mỹ nửa cuối thế kỷ XX lại tiếp nối cho những truyền thống này nhằm định dạng khuôn mẫu xã hội học tập Mỹ.

Thứ nhất, là truyền thống văn hóa giáo dục nơi gia đình Mỹ. Vượt lên trên thực trạng đổ vỡ của gia đình hạt nhân đang gặm nhấm xã hội Mỹ, nền tảng văn hóa giáo dục gia đình vẫn được người Mỹ hết mực coi trọng; và, nhìn rộng ra là một cam kết xã hội bất thành văn, các thế hệ người Mỹ đi trước luôn mong muốn trao vào tay các thế hệ kế tiếp một nước Mỹ tốt đẹp hơn nước Mỹ mà họ nhận được từ cha anh. Gia đình và nền văn hóa Mỹ đã truyền dạy cho con cái họ các hiểu biết và kinh nghiệm để đối diện trực tiếp với những thách thức mà chúng có thể bắt gặp. Ngay từ thuở ấu thơ, trẻ em đã được dạy dỗ về tầm quan trọng của sự bình đẳng, sự tự lập thân, lòng dũng cảm, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, tự an ủi bản thân, biết thừa nhận và tự sửa chữa lỗi lầm, biết nương dựa vào chính mình, biết cân nhắc, dành lấy những gì mình yêu thích và theo đuổi, biết tự chăm sóc và bảo vệ bản thân, biết về sự phát triển sinh lý và giới tính của mình, biết quản lý thời gian, sống có kế hoạch và chi tiêu tiết kiệm, biết cuộc đời vốn không hoàn hảo, biết tính chất phức tạp và tàn nhẫn của thế giới, biết thụ hưởng thành quả lao động do mình làm ra, biết sống và biết chết, biết quan tâm tới số phận của người khác.

Thứ hai, tự học để thành đạt ở Mỹ đã trở thành một lối sống bám chắc vào truyền thống, tuyệt nhiên không phải với mục đích thuộc nằm lòng các ý kiến tiên nhân, hay chỉ đắm mình vào kho tàng văn hóa, trí tuệ của nhân loại, điều này không có nghĩa là người Mỹ đánh giá thấp người có học vấn, mà lối sống bình đẳng dân chủ thường xem mỗi một người thành đạt như là một trong rất nhiều hình thái của cuộc sống muôn màu, chứ không phải là duy nhất; tôn trọng tri thức và sự thông tuệ có khả năng thích ứng chứ

không sùng bái người sở hữu chúng. Tự học phải có tác dụng thay đổi cuộc sống hiện thời, người Mỹ “không quan tâm tới việc trở thành người giàu có nhất trong nghĩa địa” (Steve Jobs). Lòng tin của người Mỹ đặt vào trường học rất lớn nhưng họ lấy cuộc sống thực tế làm nơi thử thách, hơn nữa có được tấm bằng chưa đủ để thành đạt trong một xã hội mà thực hành được coi trọng hơn lý thuyết, cho nên theo người Mỹ, bên cạnh trí tuệ hàn lâm cần có thêm trí tuệ thực tiễn (trí tuệ đường phố hay sự tự giáo dục bên ngoài lớp học) mới có thể tự tin thành đạt, đây có thể được xem là một dạng chủ nghĩa hiếu học vị lợi ở người Mỹ.

Thứ ba, việc duy trì một cam kết mang tính pháp lý về việc trao quyền và chuyển giao sự nghiệp giáo dục cho cơ quan giáo dục địa phương (school district) quản lý và điều hành; xem giáo dục như một hoạt động sản xuất, một loại dịch vụ công chịu sự chi phối của các quy luật thị trường tự do, phát triển theo nhu cầu và sáng kiến của địa phương. Về thực chất, đây là cách tiếp cận đa nguyên trong giáo dục, kết quả đưa lại là sự hình thành phổ biến nhiều thể chế xã hội khác nhau tham gia vào sự nghiệp giáo dục như trường công lập, trường tư nhân, trường thuộc nhà thờ, trường cộng đồng, trường bán công, trường thuộc doanh nghiệp, v.v... Các đặc điểm truyền thống vừa nêu là cơ sở cho việc xây dựng xã hội học tập. Nếu như, mục tiêu “Mỹ hóa”, đào tạo lực lượng lao động phục vụ công nghiệp hóa phổ biến trong giai đoạn 1880-1929; cải cách giáo dục trung học với mục tiêu giúp thanh niên điều chỉnh, chuẩn bị học vấn tự tin bước vào thị trường lao động những năm 1920-1940; thì đến nửa sau thế kỷ XX, chính phủ Mỹ ngày càng gia tăng vai trò kiểm soát, can thiệp vào giáo dục nhằm nâng cao nền tảng học vấn quốc gia và bồi dưỡng tinh thần học tập, cụ thể đã ban hành Luật giáo dục và an ninh quốc phòng (1958); Chương trình Head Start phát đi thông điệp liên bang về chống đói nghèo (1964), Luật giáo dục tiểu học và trung học huy động xã hội bước vào cuộc chiến chống đói nghèo trên quy mô liên bang (1965); giáo dục nghề nghiệp gắn kết với học tập tại nơi làm việc (1972); đặc biệt, vào những thập niên 1980 trở

đi, nước Mỹ đặt trọng tâm cải cách giáo dục vào xây dựng một xã hội học tập với tư tưởng: “lập ra một chế độ giáo dục để mỗi cá nhân có cơ hội vận dụng hết tư duy của mình, học tập không ngừng từ tuổi ấu thơ cho đến khi trưởng thành với sự biến đổi của thế giới” [4, tr. 18]; nỗ lực “Các mục tiêu giáo dục năm 2000” (Goals 2000, 1991) dưới thời tổng thống George H. Bush nhằm kết nối trường học với nền kinh tế toàn cầu; chương trình Không để trẻ em nào bị tụt lại (No child left behind, 2001),...

Tất cả những hành động này, cho thấy nước Mỹ đã định hướng xây dựng xã hội học tập một cách đúng đắn, biến giáo dục cơ sở thành nền tảng cho việc học tập suốt đời. Việc nhấn mạnh dạy cách học, học cách học, học trong làm việc, học trong trường lớp, học từ gia đình, học ngoài xã hội, học qua mạng, v.v... đã tạo ra một xã hội lấy việc học tập làm động lực thành đạt cá nhân. Ở đây, cũng nhận thấy rằng, việc xây dựng xã hội học tập là không đơn giản, nó bắt buộc phải lấy động lực nội tại từ chính bản thân người học đã từng được trải nghiệm và biết cách học qua môi trường giáo dục cơ sở, qua hệ thống các trường đào tạo nghề, cao đẳng và đại học. Chúng tôi cho rằng, cách dạy của nhà giáo, nếu không đúng cách, có thể làm mất hứng thú, động lực học tập của cả một đời người. Rõ ràng là, triết lý giáo dục Mỹ nửa cuối thế kỷ XX với tất cả những tư tưởng được trình bày đã biết khơi dậy niềm hứng thú và động lực ấy nơi các thế hệ học sinh Mỹ, và cùng với những tấm gương tự học sẵn có trong nền tảng tinh thần quốc gia, sự đòi hỏi ngày càng khắt khe của việc đổi mới tri thức, kỹ năng lao động của kinh tế thị trường, sự thay đổi nhanh chóng của làn sóng công nghệ thông tin nơi xã hội Mỹ, v.v... đưa lại tình yêu, lòng nhiệt thành học tập trong toàn xã hội.

Triết lý giáo dục Mỹ nửa cuối thế kỷ XX nhấn mạnh sự bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục, khẳng định dứt khoát, mọi người bình thường đều có năng lực học tập và học tập hiệu quả, theo điều kiện và năng khiếu ưu trội của mỗi cá nhân, vì thế nó yêu cầu trường học phải đáp ứng mọi yêu cầu của mọi đối tượng người học thuộc mọi trình độ và yêu cầu của bản thân xã hội. Được học tập không những chỉ là một

nghĩa vụ, một bổn phận xã hội, mà đã trở thành một quyền con người, cũng quan trọng và thiêng liêng không kém các quyền cơ bản khác, hơn nữa chúng còn tạo cơ sở cho việc thực hiện các quyền dân chủ khác, bởi vì học vấn có liên quan đến bất bình đẳng, nghèo đói, tuổi thọ và hạnh phúc của con người.

Chúng tôi cho rằng, từ trong truyền thống, người dân Mỹ đã kiên định một tiếp cận bình đẳng giáo dục cho tất cả mọi người, đến nửa cuối thế kỷ XX, khi đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới, nhận thức này trở thành động lực, sức mạnh để phát triển một chế độ giáo dục dân chủ hơn so với trước đó, đặc biệt là từ sau phán quyết của toàn án tối cao Mỹ năm 1954 (Brown kiện Hội đồng giáo dục), sự phân biệt chủng tộc trong trường công được tuyên bố là vi hiến, bình đẳng về cơ hội giáo dục hay việc thực hành giáo dục trí tuệ như nhau cho tất cả mọi học sinh, không phân biệt màu da đã được luật pháp thừa nhận.

Việc giao quyền tự chủ giáo dục cho các địa phương cho phép mọi sáng kiến giáo dục được thử nghiệm, lấy việc tạo ra cơ hội phục vụ nhu cầu người học, phục vụ địa phương, cung cấp nguồn nhân lực cho tư nhân, cung cấp tất cả các loại dịch vụ mà xã hội có nhu cầu là sứ mạng. Nước Mỹ theo hình thức nhà nước liên bang, theo hiến định, chính phủ liên bang không có quyền can dự, chỉ đạo giáo dục các địa phương, các bang và các đại học; trừ khi họ bỏ tiền đặt hàng (tài trợ) các dự án nghiên cứu ở đại học hoặc họ tài trợ thông qua gói kích cầu giáo dục (90 tỷ USD, được phê duyệt năm 2010 bởi Tổng thống Obama) để tiếp tục thực hiện quốc sách “không để em nhỏ nào bị tụt lại”. Bằng cách tạo điều kiện cho địa phương và các đại học được tự chủ tuyệt đối, tự cạnh tranh với nhau bằng uy tín và chất lượng (ngay cả việc kiểm định cũng được khuyến khích giao thẳng cho xã hội, cho tư nhân tự quản), Bộ Giáo dục (thành lập năm 1979) rất ít trách nhiệm, nước Mỹ không có một cơ quan nhà nước cấp liên bang nào giám sát giáo dục đại học, hệ thống giáo dục đại học tốt nhất là ở tính không có hệ thống (tính phi tập trung hóa) của nó.

Nền giáo dục Mỹ tưởng chừng hỗn loạn, thành ra rất có trật tự, nó tạo ra một “siêu thị về dịch vụ giáo dục” mở tung cánh cửa phục vụ mọi

tầng lớp nhân dân, hệ thống đào tạo theo tín chỉ lần đầu tiên được đề xuất, áp dụng ở Đại học Harvard (năm 1872), rồi phổ biến trên khắp các đại học, như Charles Elliot (1834-1926) nói là, trong hệ thống tự chọn này, sinh viên có thể dùng quyền tự do của mình để theo đuổi bộ môn mà mình quan tâm và có được bằng cấp phù hợp. Không dừng lại ở đó, đại học Mỹ còn vươn vọi bạch tuộc, cấm trừ sở thông qua liên kết đào tạo-nghiên cứu, trao đổi học giả trải rộng khắp thế giới, sẵn sàng chào mời công dân toàn cầu cùng trải nghiệm phong cách giáo dục Mỹ. Thực tế là, cùng với tiến trình mở rộng cơ hội học tập từ hệ thống giáo dục chính quy, hệ thống giáo dục xã hội, giáo dục thường xuyên, giáo dục tại nhà, bồi dưỡng, đào tạo lại, v.v...

Sự ra đời của internet đã mở ra cơ hội học tập mọi lúc, mọi nơi, mọi đối tượng, với nhiều mục đích khác nhau. Quan điểm của nước Mỹ xem giáo dục chính quy thời tuổi trẻ (tiểu học và trung học) cần bắt buộc, phổ cập và miễn phí để chuẩn bị các kỹ năng cho việc học tập suốt đời. Chúng ta biết rằng, xét đến cùng, giáo dục nhà trường không bao giờ là đủ, không trang bị và đảm bảo được cuộc đời hạnh phúc cho tất cả công dân tương lai, bởi vì trong điều kiện kinh tế tri thức, toàn cầu hóa và cạnh tranh, tương lai trước mắt ngày càng trở nên bất xác định, giáo dục chỉ có thể đóng vai trò tạo dựng khởi đầu, đưa và nâng con người lên trên thực tại lịch sử và trao cho nó vai trò tự thấp sáng tâm hồn. Chúng tôi cần nói thêm, tư duy tài chính cho giáo dục của Mỹ là sòng phẳng, giáo dục là dịch vụ thì dù là công lập, tư nhân hay hỗn hợp đều phải theo thị trường, quan điểm giáo dục cơ sở miễn phí của Mỹ không có nghĩa là không phải trả tiền, mà chi phí hoạt động của các trường học do địa phương trích ra từ thuế (của nhân dân), từ nguồn thu học phí (các trường công thường không phải trả học phí), từ khoản đóng góp của cha mẹ học sinh, từ các tổ chức tôn giáo, từ các chương trình tài trợ của doanh nghiệp tư nhân (doanh nghiệp nào đầu tư vào giáo dục sẽ được khấu trừ vào thuế thu nhập doanh nghiệp, đây là cơ chế đặc thù của Mỹ nhằm xã hội hóa giáo dục), từ hoạt động quyên góp thiện nguyện của mạnh thường quân, từ các quỹ hiến tặng (hầu hết tỷ phú Mỹ trước sau đều dành

tặng một phần tài sản cho giáo dục trước khi chết, ngay cả những tỷ phú hồi nhỏ bỏ học, thất học). Nước Mỹ không cấp tiền từ ngân sách liên bang cho các cơ sở giáo dục địa phương, nếu có thì chủ yếu thông qua các chương trình tài trợ cho các dân tộc thiểu số, người nghèo, người khuyết tật, cho người học vay và các chương trình bữa ăn sáng học đường, bữa ăn trưa học đường quốc gia, uống sữa đặc biệt, xe buýt miễn phí, chương trình thu hút tài năng, chương trình chi phiếu giáo dục (phát thẳng cho phụ huynh thay vì cấp cho các trường), v.v... trên toàn quốc.

Hệ thống giáo dục đại học (cao đẳng, đại học) ở Mỹ hoạt động dựa trên các quy luật của thị trường tự do, hoàn toàn tự chủ, dịch vụ đào tạo được xem là hàng hóa, liên kết chặt chẽ với công nghiệp (đại học nghiên cứu và công nghiệp là hai mặt của một tay chế tạo Mỹ), chính phủ can thiệp rất ít, do vậy loại hình, sáng kiến phục vụ mà nó tạo ra đa dạng nhất thế giới. Nội dung, chương trình trong hệ thống giáo dục Mỹ phong phú, đa dạng, bám sát nhu cầu thực tế của địa phương, người học và thường thay đổi rất nhanh, chính vì thế, nó có thể phù hợp với tất cả mọi người. Tuy nhiên, mặc dù đã rất nỗ lực, cơ hội giáo dục và các lựa chọn trong giáo dục Mỹ, chủ yếu mới chỉ đáp ứng cho các gia đình giàu có và trung lưu hơn các gia đình nghèo khó hoặc thu nhập thấp. Bởi vì, sự “bình đẳng cơ hội” (ở đây là giáo dục) là không đầy đủ trong nền kinh tế tăng trưởng thô bạo Mỹ, bản thân chúng cũng liên quan đến mức độ tối thiểu về sức khỏe, lương thực và nhà ở. Bên cạnh một nước Mỹ giàu là một nước Mỹ nghèo, “nghèo khó vẫn là nỗi hổ thẹn của đất nước” (Michael Harrington). Do đó, kiên định với triết lý giáo dục bình đẳng cơ hội, nước Mỹ hẳn còn rất nhiều việc để làm.

3. Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao

Triết lý giáo dục Mỹ nửa cuối thế kỷ XX xem giáo dục là việc khơi dậy năng lực sức khỏe, thấu hiểu, tổ chức, sáng tạo, lý giải, vận dụng tri thức, kỹ năng ở con người; đồng thời coi trọng nội dung giáo dục trên nền tảng khoa học công nghệ cao, do đó nó có ý nghĩa quyết định đến việc xây dựng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế Mỹ. Chúng ta biết rằng, để phát triển kinh

tế xã hội, mỗi nước đều cần phải khai thác tài nguyên tự nhiên, vốn, khoa học công nghệ và nguồn nhân lực. Xét đến cùng, như triết gia Karl Marx quan niệm, sức lao động (nguồn nhân lực) là nguồn gốc của giá trị thặng dư, của sự giàu có; tài nguyên tự nhiên có thể tự tái tạo, nhưng tài nguyên kinh tế thì sẽ ngày càng khan hiếm; còn vốn và khoa học công nghệ không gì khác hơn chính là sức lao động đã được “vật hóa”. Vì thế, việc xây dựng được nguồn nhân lực chất lượng cao là tiền đề cho sự thịnh vượng và an ninh quốc gia, nó cũng tạo cơ sở cho việc giải quyết các vấn đề xã hội. Đối với nước Mỹ, không chỉ là tự xây dựng mà còn là cạnh tranh, thu hút bằng chính sách ưu đãi hấp dẫn.

Nguồn nhân lực là tổng hòa của thể lực, trí lực tồn tại trong toàn bộ lực lượng lao động của một đất nước. Chất lượng của nguồn nhân lực cao hay thấp phụ thuộc vào số lượng và chất lượng của thể lực và trí lực trong lực lượng lao động của toàn xã hội. Nếu như, nửa đầu thế kỷ XX, nước Mỹ chủ yếu sử dụng lực lượng lao động là công nhân công nghiệp (cơ khí đại trà), tức là học xong tiểu học, trung học hoặc nghề sau đó làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp, trang trại, không cần tích lũy nhiều kiến thức, chỉ đòi hỏi một lượng kỹ năng làm việc hạn chế (hành vi lao động cụ thể mang tính máy móc, lặp đi lặp lại). Nửa sau thế kỷ XX trở đi, việc ứng dụng các thành tựu khoa học tự động hóa, robot hóa, điều khiển hóa, điện tử hóa, v.v... vào sản xuất ngày càng tăng lên, nền sản xuất này đòi hỏi cao hơn ở người lao động.

Thể lực vẫn quan trọng nhưng nhấn mạnh vai trò của trí lực, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực thực hành, thích ứng, hợp tác, lãnh đạo. Các công nhân trước kia phải trở thành những công nhân tri thức, nếu không, sẽ bị đào thải. Đặc biệt, vào những thập niên cuối thế kỷ XX, việc ứng dụng các thành tựu công nghệ thông tin, công nghệ chế tạo mới vào sản xuất, đã nảy sinh nhu cầu cao hơn về tri thức kỹ năng, công nhân tri thức cần có trình độ tay nghề cao, đó chính là đội ngũ kỹ sư, bác sĩ, nhà khoa học, nhà kinh doanh, nhân viên chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật, đội ngũ này dường như bắt buộc phải trải qua đào tạo bài bản và có hệ thống.

Chính trong bối cảnh chuyển đổi vừa nêu, nền giáo dục Mỹ đã chú trọng xây dựng một nền tảng học vấn cơ sở phổ cập đủ rộng, cốt lõi, có hệ thống, có thể nâng cấp, có thể thay đổi (kỹ năng chuyển đổi). Lộ trình cải cách giáo dục được nước Mỹ điều tra, thí nghiệm rồi áp dụng từ tiểu học, trung học, đặc biệt là hệ thống đào tạo sau trung học, định hướng phân luồng nhằm thẳng vào nền sản xuất và đón đầu công nghệ (hệ thống các viện đại học). Ở Mỹ, năm 1947 có 2,3 triệu sinh viên vào học tại 1800 trường đại học, năm 1986 có 12,4 triệu sinh viên vào học ở 3300 trường đại học. Hiện tại nước Mỹ có hơn 3400 trường đại học. Số lượng tiến sĩ khoa học và công nghệ được cấp bằng ở Mỹ bình quân hàng năm là 26.000 người (có 15.340 người là công dân Mỹ) tập trung vào các ngành ưu trội như khoa học tự nhiên, khoa học trái đất, khí quyển, hải dương học, sinh học [10, tr. 250-251].

Thêm vào đó, mặc dù hệ thống đại học Mỹ phát triển phong phú, đa dạng, song cơ chế kiểm soát chất lượng khá tốt. Và đây là cơ sở để duy trì và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Các hệ thống sát hoạch (ở trung học) và kiểm định chất lượng giáo dục (ở đại học) tiến hành “sự đo đạc” chuẩn đầu ra từ các cơ sở giáo dục. Cụ thể là Hệ thống sát hoạch và cấp chứng chỉ hành nghề giảng dạy ở cấp bang và liên bang rất chặt chẽ; Ít bổ nhiệm chức danh giảng dạy suốt đời, đãi ngộ, khích lệ vật chất cho giảng viên dựa trên cơ sở năng lực được bộc lộ chứ không chỉ ở độ tuổi dài hay ngắn (lương của giáo viên Mỹ dao động từ 15.000 đến 72.000 đô la/1 năm, không tính thu nhập từ nghiên cứu, tư vấn, hoạt động dịch vụ ngoài thời gian giảng dạy chính thức); Kỳ thi chuẩn hóa đánh giá học lực vào đại học về ngôn ngữ và toán áp dụng cho các trường công (SAT-Scholastic Assessment Test), Kỳ thi tuyển sinh độc lập (ISEE-Independent School Entrance Exam) của Tổ chức khảo thí giáo dục áp dụng cho các trường tư (ERB-Educational Records Bureau), các lớp chuyên (AP- Advanced Placement), ở đại học có Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục đại học thuộc Bộ Giáo dục Mỹ (CHEA-Council for Higher Education Accreditation) và dưới nó là 6 hội đồng kiểm định chất lượng vùng (NCA, MSA, SACS, WACS, NMCCU, NEASC).

Không phải tất cả mọi đại học Mỹ đều tốt đẹp, vẫn có những đại học xấu xí, bán bất cứ cái gì người ta thích, dĩ nhiên nền kinh tế thị trường của chủ nghĩa thực dụng không dễ gì chấp nhận các thứ uy danh giả tạo đó. Nhưng, rõ ràng là hệ thống giáo dục này đã rất coi trọng và thực hiện được việc “kiểm phẩm” giáo dục theo tiêu chuẩn quốc tế. Tám đại học thuộc Liên đoàn Ivy (Ivy League: Brown, Columbia, Cornell, Dartmouth, Harvard, Pennsylvania, Princeton, Yale) và 10 đại học lớn (Big Ten: Northwestern, Michigan State, University of Illinois, University of Michigan, Penn State, University of Minnesota, University of Wisconsin, Ohio State, University of Iowa, Indiana University) là đại biểu cho tầng đại học tinh hoa Mỹ; dưới hệ thống tinh hoa này là 2 tầng đáy rộng của một hình bình hành, liên kết chặt chẽ với thực tiễn công nghiệp, dịch vụ, bộ máy chính phủ, chính là hệ thống đại học bốn năm và tầng đại học cộng đồng (2 năm sau trung học). Cùng với nó, sự linh hoạt, tính liên thông giữa các ngành, trình độ đào tạo, thực tiễn và giữa các đại học Mỹ là phổ biến, vì vậy, dường như nguồn nhân lực bao giờ cũng nằm trong trạng thái có thể tái tạo, làm mới, phát triển không ngừng.

Chúng tôi cho rằng, nước Mỹ đã phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao dựa trên một tầm nhìn rộng với lộ trình hợp lý, trước tiên là phát triển, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng hệ thống đại học, đây là kênh chính, vì đại học tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ trực tiếp vào nền kinh tế, đổi mới đại học là cách nhanh nhất để phát triển nguồn nhân lực và cùng với nó là đổi mới toàn bộ hệ thống giáo dục; thứ đến là việc cải cách giáo dục trung học đặt trọng tâm vào việc tăng cường nền tảng học vấn dựa trên các thành tựu khoa học công nghệ hiện đại, về lâu dài, đây chính là cách tốt nhất duy trì “nguồn cung” cho đại học và hệ thống đào tạo nghề chất lượng cao như đã nói trên.

4. Phát triển nền văn hóa khoa học

Triết lý giáo dục Mỹ nửa cuối thế kỷ XX hướng đến mục đích giáo dục là tạo ra con người khai phóng, có hiểu biết văn hóa khoa học, phương pháp tư duy phản biện bằng phương pháp học tập hiệu quả - siêu nhận thức, học tập giải

quyết vấn đề trong môi trường học tập đề cao bình đẳng, dân chủ, kiến tạo, thí nghiệm. Vì thế, nó tiếp nối tinh thần của chủ nghĩa duy lý và đầu óc khoa học vốn là truyền thống bản lề của văn hóa phương Tây. Mặc dù vậy, điều đặc biệt là tinh thần khoa học và tư duy dân chủ của người Mỹ lại rất hài hòa, khoan dung với lòng tin tôn giáo. Đối với người Mỹ, tư duy khoa học chính xác, nghiêm ngặt, tập trung vào đối tượng, đi thẳng vào điểm chính, dữ kiện tồn tại độc lập với người quan sát, coi trọng bằng chứng khách quan, suy luận nhân quả thường không loại bỏ lòng tin vào giấc mơ Mỹ, khoa học viễn tưởng, vận may (đầu tư chứng khoán, chơi xổ số, cá cược), văn học kỳ dị, kỷ lục kỳ quặc, phiêu lưu, không thích mình giống ai cũng không thích ai giống mình.

Vai trò của triết lý giáo dục Mỹ nửa cuối thế kỷ XX đối với sự phát triển của nền văn hóa khoa học Mỹ thể hiện ở những khía cạnh:

Thứ nhất, thái độ hoài nghi khoa học có hệ thống và tính đa dạng trong giải quyết vấn đề. Việc chủ động suy nghĩ và đặt câu hỏi để lấy thông tin được khuyến khích, học sinh nào không biết đặt câu hỏi được xem là thụ động; giáo viên, giới trí thức, các công chức chính phủ, các doanh nghiệp xem việc đặt câu hỏi là điều tốt; trong nghiên cứu, việc kết luận một vấn đề thường kèm theo những câu hỏi mở để nhắc nhở tinh thần khoa học cần phải được nuôi dưỡng bằng các nghiên cứu khác, khuyên người khác nên tiếp tục cái gì, cái gì nên tránh. Chính vì thế, trong xã hội, ở mọi sự vật, hiện tượng, góc ngách cuộc sống đều có rất nhiều vấn đề, tra xét khoa học được nêu ra; không có vùng cấm nào trong tìm hiểu, nghiên cứu, thí nghiệm trừ phi chúng vi phạm đời tư, đạo đức và an ninh quốc phòng. Tinh thần hoài nghi khoa học ở người Mỹ còn là việc lật lại tất cả những gì được xem là đương nhiên trước đó; cái hiển nhiên luôn là cụ thể và chúng cần phải được chứng minh bằng các phương pháp khoa học để có thể được tin tưởng, chấp nhận hay bác bỏ, loại trừ, chứ không phải dựa vào tin đồn, uy quyền hay số đông.

Chẳng hạn, các nhà khoa học hành vi đã chứng minh được rằng, người già thường hay hờn dỗi thất thường là do bộ não của họ tái cấu trúc theo cách khuyến khích làm chủ xúc cảm của

mình và có xu hướng nghiêng về những xúc cảm trái ngược; các nhà khoa học cũng đã chứng được rằng những người say rượu thường nghĩ họ trông quyến rũ hơn lúc tỉnh táo; năm 1991, ở Đại học Harvard đã bắt đầu trao các giải thưởng Ig Nobel (nghĩa gốc là ti tiện, thấp hèn) để nhại lại giải Nobel cao quý (được trao bên Thụy Điển) nhằm khuyến khích nghiên cứu, tiêu chí trao giải là “Điều đầu tiên làm con người cười, sau đó làm họ suy nghĩ”. Tất cả những cái đó không phải là nhằm nhí, thiếu nghiêm túc khoa học, mà về thực chất là tiếp thu tinh thần phản biện thông tuệ của Socrates, tức khả năng đặt câu hỏi, năng lực hiểu biết khuyết điểm của mình để “giải cấu trúc” các chứng minh khoa học chắc chắn cho phù hợp với tốc độ tư duy và xúc cảm ở con người. Dường như tất cả những công trình khoa học xuất sắc bên cạnh việc công bố trên các tập san khoa học uy tín cũng thường được diễn dịch thành ngôn ngữ phổ thông để phục vụ công chúng phi hàn lâm, các chuyên gia phát biểu những điều chỉ mình họ hiểu được coi là lập dị.

Thứ hai, tinh thần tôn trọng thực tại khách quan, tôn trọng bằng chứng và suy luận hợp lý. Các học sinh Mỹ thường học khoa học bằng thí nghiệm, thực địa ngoài thiên nhiên và cộng đồng, được khuyến khích lấy ví dụ, dẫn chứng có thực (không phải giả tưởng) để chứng minh cho các luận điểm trong các bài luận hoặc thuyết trình nhóm, nhiều trường học còn đề nghị học sinh viết cam kết trước khi nhập học là phải trung thực, tuân thủ nghiêm ngặt, tỉ mỉ khi thí nghiệm, kiểm chứng các luận điểm, thái độ quan sát, tập trung cao độ trong quá trình thu thập dữ liệu. Tinh thần tôn trọng bằng chứng thể hiện rõ nét không chỉ trong giáo dục, nghiên cứu khoa học, thực tiễn công nghiệp mà còn ở các lĩnh vực của đời sống xã hội dân sự khác, như tinh thần tôn trọng pháp luật, chứng cứ, cái lý thắng cái tình, không nể nang, không dùng tình cảm khỏa lấp, diễn dịch sai bằng chứng. Cái nhìn kiến tạo về chân lý ở người Mỹ thường xem các sai lầm là có thể sửa chữa, chứng minh bằng cách khác, cần sửa giả thuyết, đứng ở chỗ khác hoặc ít nhất là có ích với người đi sau, chứ không phải là vô ích.

Thứ ba, tự giác thực hành lối sống và tác phong làm việc khoa học, tin tưởng vào kết quả

nghiên cứu, các khuyến nghị của cộng đồng khoa học. Điều này thể hiện ở sự tuân thủ nghiêm ngặt khi áp dụng các tri thức khoa học trong sinh hoạt hằng ngày cũng như trong làm việc. Ở người Mỹ, tinh thần khoa học đi đôi với chủ nghĩa thực dụng, vì thế, cái gì được chứng minh là đúng thì đem vào áp dụng ngay, đã hiểu rõ và đồng thuận thì hành động, không cần tranh luận thêm mất thì giờ. Giữ lời hứa, sự đúng giờ và chính xác trong hẹn hò, hội họp, giao hàng được coi trọng. Tác phong làm việc dựa vào khoa học còn thể hiện ở sự tuân thủ nghiêm kỷ luật lao động, chuyên nghiệp, sự chi tiết trong tất cả các khâu, sự rõ ràng trong hợp tác, đàm phán. Liên tục cập nhật tin tức, xem phim khoa học, viết thư xin ý kiến chuyên gia, lui tới phòng tư vấn, thái độ cầu thị trong học tập điều hay, cái đúng là rất phổ biến ở người Mỹ. Từ bỏ một kinh nghiệm, một hiểu biết sai lầm và tin theo kết luận khoa học cũng là điều thường thấy ở người Mỹ.

Bên cạnh nghiên cứu, hành nghề (giảng dạy, chữa bệnh, bào chữa, tư vấn, lao động công nghiệp,...), trách nhiệm phục vụ cộng đồng là một trong các tiêu chí để phán xét công sức của một học giả, người Mỹ gọi đấy là sự tín thác của công chúng dành cho giới khoa học. Cụ thể, các học giả được khuyến khích biết gì nói nấy, thương mại hóa các công trình khoa học, không giấu giếm các kết quả nghiên cứu, không giấu nghề, cần truyền thông chúng cho các thế hệ trẻ và công chúng, đặc biệt là những kết quả có liên quan đến sự sống, mức độ an toàn của xã hội.

Thứ tư, dân chủ trong thảo luận khoa học, nhìn nhận sự phát triển của khoa học mang tính tiến hóa, khoa học mang bản chất nhân văn. Điều này thể hiện ở sự tín thác dành cho cộng đồng khoa học, các kết quả nghiên cứu cần được thẩm định bởi các nhà chuyên môn thông qua các phương pháp kiểm chứng đáp ứng chuẩn mực khoa học quốc tế. Khả năng đưa ra lời nhận xét, phản biện khoa học trên tinh thần xây dựng kiến thức, dẫn thân khoa học, loại bỏ càng nhiều càng tốt những sai sót. Nó cũng bao hàm tiêu chuẩn khách quan khoa học và ngăn ngừa chủ nghĩa giáo điều; khả năng dung hòa, biết lắng nghe trên tinh thần tôn trọng tri thức.

Nhìn chung, triết lý giáo dục Mỹ nửa cuối

thế kỷ XX đã có ý nghĩa tích cực, quan trọng trong việc phát triển nền văn hóa khoa học Mỹ, số lượng nhà khoa học, kỹ sư, chuyên gia và đội ngũ trí thức tăng lên; tỷ trọng đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, đặc biệt là đầu tư cho việc hình thành những phòng thí nghiệm khoa học lớn với năng lực tạo ra tri thức và kiểm chứng khoa học dồi dào, cũng như hoạt động đào tạo đại học được tăng cường; bên cạnh đó, số lượng ấn phẩm và các thiết chế (tạp san, báo, điện ảnh, phim tư liệu, bảo tàng, diễn đàn, phong trào,...) khoa học tăng lên và không ngừng được phổ biến thông qua internet. Điều này, làm cho khoa học thấm sâu vào văn hóa, việc ứng dụng các thành tựu công nghệ vào đời sống ngày càng phổ biến nơi công chúng, đưa xã hội Mỹ trở thành xã hội của nền văn hóa khoa học, tuy nhiên, khác với kỷ nguyên hiện đại, nơi khoa học trở thành quyền lực khách quan hóa đẩy con người vào tha hóa, mất nhân vị, nền văn hóa khoa học mới với tính sáng tạo cơ sở, sáng kiến cá nhân, với việc khẳng định vai trò của các “tiểu tự sự” sẽ ít phần thô bạo hơn các thế kỷ trước. Đó cũng là tính chất quan trọng của nền văn hóa khoa học hậu hiện mới chỉ nổi lên từ những thập kỷ cuối của thế kỷ XX.

5. Tạo môi trường phát hiện, thu hút, bồi dưỡng, phát triển, sử dụng tài năng và phát triển con người.

Triết lý giáo dục Mỹ nửa cuối thế kỷ XX chú trọng khơi dậy, phát huy năng lực sáng tạo của người học, người dạy và nhà trường, hướng đến xây dựng môi trường mà tất cả mọi người đều có thể học tập và phát huy tiềm năng, do vậy, nó có ý nghĩa trong việc khuyến khích, trọng dụng thực học, thực tài. Điều này thể hiện ở các khía cạnh.

Thứ nhất, quan điểm về tài năng của nền giáo dục Mỹ nửa cuối thế kỷ XX chịu sự ảnh hưởng của những thành tựu khoa học mới về nhận thức, cụ thể là lý thuyết nhiều dạng trí khôn của Gardner. Theo lý thuyết này, sự ưu trội về một dạng trí tuệ nào đó không phải chỉ có ở các thiên tài (những vĩ nhân) mà có ở tất cả mọi người bình thường. Phát hiện của Gardner đã chỉ ra hạn chế của quan điểm tài năng dựa trên bộ trắc nghiệm IQ, một loại bài tập chẩn đoán mà nhiều người đã dựa vào đó để đưa ra những phán xét phiến

diện và phi lý về năng lực con người. Tất cả mọi người đều khôn ngoan theo cách của họ và sự khôn ngoan đó cần được nuôi dưỡng, vun trồng từ các điều kiện xã hội có tính giáo dục. Những mầm mống của tài năng có thể đã bị bằng quan, bóp chết từ chính sự quan tâm, giáo dục thiếu khoa học vẫn thường khoác lên mình chiếc áo đầy tính nhân văn trước đó. Giáo dục Mỹ hiện đại đã gỡ bỏ định kiến tài năng mà loài người tự rèn lấy từ mấy ngàn năm trước.

Thứ hai, triết lý giáo dục Mỹ nửa cuối thế kỷ XX coi trọng việc học tập chủ động, học qua thực hành, thí nghiệm và thảo luận trong môi trường bình đẳng, dân chủ, hợp tác, phong phú dưới sự hướng dẫn, tổ chức của người thầy chuyên nghiệp, người cán bộ tri thức có năng lực vận dụng tổng hợp kiến thức của nhiều lĩnh vực và am hiểu văn hóa tổng quát, do đó, nó tạo điều kiện cho người học hình thành năng lực tự biên tập, chỉnh sửa, phát triển sáng tạo các hiểu biết, niềm tin, giá trị và khát vọng nội tại của nơi họ và vì họ, cùng với nó là sự đào tạo năng lực tự học. Vì thế, tài năng của người học được bộc lộ và nuôi dưỡng trong suốt cuộc đời một cách nghiêm túc, đây được xem là đóng góp lớn nhất của triết lý giáo dục Mỹ đối với việc giải phóng tiềm năng con người bằng một phương pháp sư phạm thực sự nhân văn.

Thứ ba, tính cạnh tranh của nền kinh tế thị trường tự do Mỹ mặc dù tạo ra sự tăng trưởng mang tính phân cực (tăng trưởng thô bạo) nhưng nó đòi hỏi ngày càng cao đối với sáng kiến, sự đổi mới theo tinh thần coi trọng hiệu quả của chủ nghĩa thực dụng kinh tế, vì thế, tài năng không phải chỉ là giỏi mà phải bán được (thương mại hóa tri thức mới). Thêm vào đó, giới công nghiệp Mỹ sẵn sàng bỏ tiền đầu tư mạo hiểm cho các chương trình nghiên cứu của các nhà khoa học với mục đích tìm kiếm cơ hội thu được giá trị thặng dư siêu ngạch, vô hình chung đã tạo môi trường cho sự chạy đua chất xám trong các phòng thí nghiệm quy mô lớn, các định chế khoa học cỡ lớn (mega science), hội tụ những cộng đồng khoa học với tham vọng trèo lên nóc nhà của tri thức.

Tài năng đã được sử dụng, được trả giá cao, và đây cũng là cơ hội cho người tài hiện thực hóa khát vọng phục vụ cộng đồng quốc tế, biến nước

Mỹ trở thành nơi định cư, neo buộc của những sáng tạo thực thụ. Đối với nước Mỹ, châm ngôn phát triển sau đây là đúng, “Chỉ có quốc gia thu hút những cái đầu vĩ đại hoặc coi trọng giáo dục mới có thể trở nên giàu có” (Enrics). Bên cạnh đó, như chúng ta biết, giáo dục là thành phần quan trọng thứ hai của Chỉ số phát triển con người (HDI - Human Development Index: bao gồm tuổi thọ, giáo dục và thu nhập), vì thế phát triển giáo dục là thước đo không thể thiếu để phát triển con người. Năm 1948, thời gian được giáo dục học tập của người dân Mỹ chỉ ở mức 10,6 năm, đến năm 1999 tăng lên 14 năm. Theo Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP), HDI của Mỹ tăng liên tục từ năm 1980 đến nay. Cụ thể, 0,843 (1980), 0,878 (1990), 0,907 (2000), 0,923 (2005), 0,934 (2010), 0,936 (2011). Năm 2012 HDI của Mỹ là 0,937 (xếp thứ 3, sau Na Uy (0,955) và Úc (0,938)), trong đó số năm được giáo dục của người Mỹ trưởng thành (adults) là 13,3 năm, một con số rất cao [2]. Những thành tựu này chứng tỏ nước Mỹ đã vận dụng hiệu quả triết lý giáo dục để xây dựng một nền giáo dục tiên tiến, qua đó phát triển con người.

6. Phát huy vai trò của giáo dục trong việc giải quyết các vấn đề xã hội

Mỹ là một xã hội đa dạng về thành phần chủng tộc, tôn giáo và văn hóa. Sự thâm nhập ngày càng khó phân biệt giữa các tập đoàn độc quyền tư nhân với bộ máy nhà nước tư sản đã tạo ra thứ “chủ nghĩa tư bản hung hăng” áp đặt sức mạnh lũng đoạn của chúng vào toàn xã hội và đây là nguyên nhân của những vấn đề xã hội làm chia rẽ đất nước này ở nửa cuối của thế kỷ XX. Từ sau chiến tranh thế giới thứ 2, nước Mỹ bước vào thời kỳ bùng nổ các vấn đề xã hội: chiến tranh lạnh với Liên Xô (cũ), phản văn hóa trong những thập niên 1960-1970, phong trào phản chiến, phong trào dân quyền, phong trào nữ quyền, gây đây là chống khủng bố và khủng hoảng kinh tế. Tất cả những biến động xã hội lớn này vốn đã hình thành từ lâu trong xã hội Mỹ, chỉ chờ điều kiện chín muồi để phát tác.

Theo chúng tôi, bên cạnh những điều chỉnh kinh tế (các gói cải cách kinh tế dưới thời Roosevelt, kế hoạch Marshall của Truman, chương trình xã hội vĩ đại của Lyndon B. Johnson,

kế hoạch kinh tế của Ronald Reagan, v.v..) nhằm ứng phó với khủng hoảng kinh tế có tính chất chu kỳ của nền kinh tế Mỹ, là những thay đổi quan trọng từ phía giáo dục. Quá trình thay đổi từ triết lý giáo dục tinh hoa sang triết lý giáo dục phục vụ đã tạo ra nhiều thay đổi trên diện mạo xã hội Mỹ. Mười lăm triệu quân nhân từng tham chiến trong chiến tranh thế giới thứ 2 được tạo điều kiện học đại học (đạo luật GI Bill năm 1944), hàng loạt cải cách giáo dục đã nâng lên số năm đi học của người dân Mỹ, nhờ đó, tình trạng công ăn việc làm cũng được giải quyết, các vấn đề xã hội từng bước được giải quyết đã đem lại cho người dân điều kiện nâng cao mức sống, cải thiện quyền dân chủ, đặc biệt là quyền của người da màu, phụ nữ, trẻ em và các nhóm thiểu số.

Những thập niên cuối của thế kỷ XX, khi thế giới bước vào tiến trình toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, nền giáo dục ngày càng hướng mạnh vào xã hội học tập, nhiều vấn đề toàn cầu đã được quan tâm giải quyết, chẳng hạn, các vấn đề về dân số và di dân, môi trường sinh thái, bạo lực và khủng bố, bệnh dịch, nghèo đói, phân phối thành tựu công nghệ, biến đổi khí hậu, v.v... Toàn cầu hóa đã làm nảy sinh những vấn đề xã hội mang tầm vóc thế giới, để giải quyết được chúng cần phải xây dựng một sự hiểu biết dựa trên lòng tin cộng đồng toàn cầu, để giải quyết các vấn đề phức tạp đó cần phải huy động sự kết nối của nhiều lĩnh vực kiến thức, thực tiễn và hành động quốc tế. Nền giáo dục Mỹ với quan điểm giáo dục là sản xuất, với tính thực dụng cả ưu lẫn khuyết của nó, không có lý do gì để bàng quan với thế giới mà nó là một thành viên trong đó.

7. Kết luận

Triết lý giáo dục Mỹ nửa cuối thế kỷ XX có ý nghĩa quan trọng đối với nước Mỹ trong phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học và con người. Điều này chứng minh rằng, việc xác lập được một triết lý giáo dục phù hợp với đặc điểm truyền thống văn hóa, trình độ phát triển kinh tế xã hội ở từng thời kỳ phát triển cụ thể, xu thế phát triển của thời đại và vận dụng tốt các thành tựu khoa học hiện đại, có thể xây dựng được một nền giáo dục phát triển, từ đó, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế xã hội trong điều kiện phát triển ngày nay.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Mary-Lou Breitborde, Louise Boyle Swiniarski (2006), *Teaching on principle and promise The Foundations of Education*, Houghton Mifflin Company, Boston, New York.
- [2]. Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, <http://hdr.undp.org/en/countries/profiles/USA>. Truy cập ngày 21/6/2014.
- [3]. Randall Curren (2003), *A Companion to the Philosophy of Education*, Blackwell Publishing Ltd.
- [4]. Lữ Đạt, Chu Mãn Sinh, Nguyễn Trung Thuần dịch (2010), *Cải cách giáo dục ở các nước phát triển: Cải cách giáo dục ở Mỹ, Quyển I*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [5]. Howard Gardner, Phạm Toàn dịch (2012), *Cơ cấu trí khôn*, NXB Tri thức, Hà Nội.
- [6]. Clark Kerr, Tô Diệu Lan dịch (2013), *Các công dụng của đại học*, NXB Tri thức & DT Books, Hà Nội.
- [7]. Nel Noddings (2007), *Philosophy of Education*, Westview Press.
- [8]. Joel Spring (2008), *American education*, McGraw - Hill, Boston.
- [9]. Ủy ban Khoa học về Hành vi - Xã hội và Giáo dục, Hội đồng Nghiên cứu quốc gia Hoa Kỳ, Nguyễn Vĩnh Trung và Lê Thu Giang dịch (2007), *Phương pháp học tập tối ưu: Trí tuệ, tư duy, kinh nghiệm, nhà trường*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
- [10]. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2010), *Kinh nghiệm của một số nước về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ gắn với xây dựng đội ngũ trí thức*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

**THE MEANINGS OF AMERICAN EDUCATIONAL PHILOSOPHY
IN THE SECOND HALF OF THE 20th CENTURY****Summary**

The paper aims to analyze the significance of American educational philosophy in the second half of the 20th century in the USA in terms of: expanding opportunities to education to everyone to establishing a learning society; building human resources; developing scientific culture; creating favorable environment to identify, appeal, train and develop talents, using talents and developing humans aiming to enhance the roles of education in solving social problems.

Keywords: education, American education, philosophy, educational philosophy.

Ngày nhận bài: 02/7/2014; ngày nhận đăng: 19/9/2014.